

Số: 698/QĐ-BKHHCN

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính tiếp nhận tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Cơ quan Bộ Khoa học và Công nghệ

**BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính (sau đây gọi tắt là Nghị định số 61/2018/NĐ-CP);

Căn cứ Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 3457/QĐ-BKHHCN ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 673/QĐ-BKHHCN ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc thành lập Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Cơ quan Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

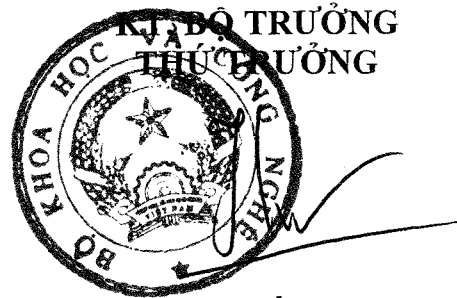
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính tiếp nhận tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Cơ quan Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Công thông tin điện tử của Bộ;
- Lưu: VT, VP.



Bùi Thế Duy

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN
TẠI BỘ PHẬN MỤC CỦA CƠ QUAN BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

(Kèm theo Quyết định số 697/QĐ-BKH/HCN ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)



TT	MÃ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
A. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		
I. Nhóm thủ tục về nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ		
1	B-BKC-282119-TT	Thủ tục đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ
2	B-BKC-282120-TT	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ
3	B-BKC-282121-TT	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ
II. Nhóm thủ tục về nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia		
4	B-BKC-282524-TT	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước
5	B-BKC-282515-TT	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước
6	B-BKC-282115-TT	Thủ tục điều chỉnh nội dung nhiệm vụ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia
7	B-BKC-282116-TT	Thủ tục đề nghị chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia
8	B-BKC-282111-TT	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước
9	B-BKC-282112-TT	Thủ tục đề nghị công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước

10	B-BKC-282113-TT	Thủ tục đăng ký xét duyệt hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước chi sự nghiệp khoa học và công nghệ đối với dự án đầu tư sản xuất sản phẩm quốc gia
11	B-BKC-282114-TT	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ thuộc dự án đầu tư sản xuất sản phẩm quốc gia
12	B-BKC-282117-TT	Thủ tục đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện các dự án có sử dụng ngân sách nhà nước chi sự nghiệp khoa học và công nghệ thuộc Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020
13	B-BKC-282224-TT	Thủ tục đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Nghị định thư
14	B-BKC-282225-TT	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Nghị định thư
15	B-BKC-282226-TT	Thủ tục thẩm định kinh phí nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Nghị định thư
16	B-BKC-282228-TT	Thủ tục điều chỉnh hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Nghị định thư
17	B-BKC-282229-TT	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Nghị định thư
18	BKHVCN-282548	Thủ tục xác định danh mục nhiệm vụ hằng năm, định kỳ thuộc Đề án 844
19	BKHVCN-282549	Thủ tục tuyển chọn tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ hằng năm, định kỳ thuộc Đề án 844
20	BKHVCN-282550	Thủ tục điều chỉnh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ hằng năm, định kỳ thuộc Đề án 844
21	BKHVCN-282551	Thủ tục chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ hằng năm, định kỳ thuộc Đề án 844
22	BKHVCN-282552	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu, công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ hằng năm, định kỳ thuộc Đề án 844
23	B-BKC-282416-TT	Thủ tục đề xuất dự án thuộc Chương trình Nông thôn miền núi
24	B-BKC-282417-TT	Thủ tục xét giao trực tiếp dự án thuộc Chương trình Nông thôn, miền núi
25	B-BKC-282418-TT	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu và công nhận kết quả thực hiện dự án thuộc Chương trình Nông thôn, miền núi do Trung ương quản lý

26	B-BKC-282415-TT	Thủ tục tuyển chọn, xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ thuộc Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ đến năm 2020
27	B-BKC-282127-TT	Thủ tục đăng ký chủ trì, thực hiện dự án hỗ trợ thành lập cơ sở và đầu mối ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ thuộc Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ và tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm
28	B-BKC-282128-TT	Thủ tục đăng ký chủ trì, thực hiện dự án hỗ trợ hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ thuộc Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ và tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm
29	B-BKC-282151-TT	Thủ tục đăng ký chủ trì, thực hiện dự án hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ thuộc Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ và tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm
30	B-BKC-282152-TT	Thủ tục đăng ký chủ trì, thực hiện dự án hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm thuộc Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ và tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm
31	B-BKC-282153-TT	Thủ tục đăng ký chủ trì, thực hiện các dự án phục vụ công tác quản lý Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ và tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm
III. Nhóm thủ tục về nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước		
32	B-BKC-282195-TT	Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước.
33	B-BKC-282196-TT	Thủ tục thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.
34	B-BKC-282197-TT	Thủ tục đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.

IV. Nhóm thủ tục về chuyển giao công nghệ		
35	B-BKC-282455-TT	Thủ tục chấp thuận chuyển giao công nghệ
36	B-BKC-282456-TT	Thủ tục cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ
37	B-BKC-282451-TT	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ
38	B-BKC-282452-TT	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ
39	BKHVCN-282527	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ
40	BKHVCN-282528	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ
41	BKHVCN-282529	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ
42	BKHVCN-282530	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ
43	BKHVCN-282531	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ
44	BKHVCN-282532	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ
45	BKHVCN-282568	Thủ tục xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư
46	B-BKC-282500-TT	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước
47	BKHVCN-282534	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu
48	BKHVCN-282533	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu

49	BKHVCN-282537	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ
50	BKHVCN-282535	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến
51	BKHVCN-282536	Thủ tục công bố công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
52	BKHVCN-282538	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ
53	BKHVCN-282539	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ
54	BKHVCN-282540	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
55	BKHVCN-282567	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho đổi mới công nghệ
V. Nhóm thủ tục về giám định tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ		
56	B-BKC-282122-TT	Thủ tục bổ nhiệm giám định viên tư pháp
57	B-BKC-282123-TT	Thủ tục miễn nhiệm giám định viên tư pháp
VI. Nhóm thủ tục về sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ		
58	B-BKC-282104-TT	Thủ tục xét công nhận nhà khoa học đầu ngành
59	B-BKC-282105-TT	Thủ tục xét tuyển dụng đặc cách và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu viên chính, kỹ sư chính (hạng II)
60	B-BKC-282106-TT	Thủ tục xét tuyển dụng đặc cách và bổ nhiệm vào chức danh trợ lý nghiên cứu, kỹ thuật viên (hạng IV), nghiên cứu viên, kỹ sư (hạng III)

61	B-BKC-282107-TT	Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào hạng chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc vào năm công tác
62	B-BKC-282450-TT	Thủ tục xem xét kéo dài thời gian công tác khi đủ tuổi nghỉ hưu cho cá nhân giữ chức danh khoa học, chức danh công nghệ tại tổ chức khoa học và công nghệ công lập
VII. Nhóm thủ tục giải thưởng về khoa học và công nghệ		
63	B-BKC-282201-TT	Thủ tục xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ.
64	B-BKC-282202-TT	Thủ tục xét tặng Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ.
65	B-BKC-282203-TT	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân không cư trú, không hoạt động tại Việt Nam.
VIII. Nhóm thủ tục về đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ		
66	B-BKC-282118-TT	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao
67	B-BKC-282216-TT	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.
68	B-BKC-282217-TT	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao.
69	B-BKC-282218-TT	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức.
70	B-BKC-282219-TT	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân.
71	B-BKC-282220-TT	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức.
72	B-BKC-282221-TT	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân.

73	B-BKC-282396-TT	Thủ tục cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài
74	B-BKC-282397-TT	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ
75	B-BKC-282398-TT	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ
76	B-BKC-282399-TT	Thủ tục thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ
77	B-BKC-282400-TT	Thủ tục cấp Giấy phép thành lập lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam
78	B-BKC-282402-TT	Thủ tục thay đổi, bổ sung nội dung Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam
79	B-BKC-282403-TT	Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam
80	B-BKC-282404-TT	Thủ tục đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài
81	B-BKC-282401-TT	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam
82	B-BKC-282405-TT	Thủ tục đề nghị thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài
83	BKHVCN-282579	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ
84	BKHVCN-282580	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ
85	BKHVCN-282566	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo doanh nghiệp KH&CN

B. LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN (49 TTHC)**I. Nhóm thủ tục về khai báo**

86	B-BKC-282250-TT	Thủ tục khai báo chất phóng xạ
87	B-BKC-282251-TT	Thủ tục cấp giấy khai báo chất thải phóng xạ
88	B-BKC-282252-TT	Thủ tục khai báo thiết bị bức xạ (trừ thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)
89	B-BKC-282253-TT	Thủ tục khai báo vật liệu hạt nhân nguồn
90	B-BKC-282254-TT	Thủ tục khai báo vật liệu hạt nhân
91	B-BKC-282255-TT	Thủ tục khai báo thiết bị hạt nhân
92	B-BKC-282373-TT	Thủ tục khai báo bổ sung thông tin sau khi cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử

II. Nhóm thủ tục về cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ

93	B-BKC-282457-TT	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (vận hành thiết bị chiếu xạ).
94	B-BKC-282458-TT	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị bức xạ, trừ thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế).
95	B-BKC-282459-TT	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng chất phóng xạ).
96	B-BKC-282460-TT	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sản xuất, chế biến chất phóng xạ).
97	B-BKC-282461-TT	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (lưu giữ chất phóng xạ).

98	B-BKC-282462-TT	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (tự xử lý, lưu giữ nguồn phóng xạ đã qua sử dụng).
99	B-BKC-282463-TT	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (xử lý, lưu giữ chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng tại kho lưu giữ chất thải phóng xạ quốc gia hoặc cơ sở làm dịch vụ xử lý, lưu giữ chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng).
100	B-BKC-282464-TT	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (xuất khẩu chất phóng xạ).
101	B-BKC-282465-TT	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (xuất khẩu vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân và thiết bị hạt nhân).
102	B-BKC-282466-TT	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (nhập khẩu chất phóng xạ).
103	B-BKC-282467-TT	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (nhập khẩu vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân và thiết bị hạt nhân).
104	B-BKC-282468-TT	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (đóng gói, vận chuyển chất phóng xạ, chất thải phóng xạ).
105	B-BKC-282469-TT	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (đóng gói, vận chuyển vật liệu hạt nhân nguồn và vật liệu hạt nhân).
106	B-BKC-282470-TT	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (vận chuyển quá cảnh chất phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn và vật liệu hạt nhân).
107	B-BKC-282471-TT	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (xây dựng cơ sở bức xạ).
108	B-BKC-282472-TT	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (thay đổi quy mô, phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ).
109	B-BKC-282473-TT	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ).

110	B-BKC-282474-TT	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ (trừ thiết bị X quang chẩn đoán trong y tế).
111	B-BKC-282475-TT	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ (trừ thiết bị X quang chẩn đoán trong y tế).
112	B-BKC-282476-TT	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ (trừ thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế).
III. Nhóm thủ tục cấp đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử, đào tạo an toàn bức xạ		
113	B-BKC-282477-TT	Thủ tục cấp đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.
114	B-BKC-282478-TT	Thủ tục gia hạn giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.
115	B-BKC-282479-TT	Thủ tục sửa đổi Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.
116	B-BKC-282480-TT	Thủ tục cấp lại giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.
117	B-BKC-282481-TT	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.
118	B-BKC-282482-TT	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.
119	B-BKC-282483-TT	Thủ tục cấp giấy đăng ký dịch vụ đào tạo an toàn bức xạ.
120	B-BKC-282484-TT	Thủ tục cấp sửa đổi giấy đăng ký hoạt động dịch vụ đào tạo an toàn bức xạ.
121	B-BKC-282485-TT	Thủ tục cấp lại đăng ký hoạt động dịch vụ đào tạo an toàn bức xạ.
122	B-BKC-282486-TT	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đào tạo an toàn bức xạ.
123	B-BKC-282487-TT	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề dịch vụ đào tạo an toàn bức xạ.

124	B-BKC-282488-TT	Thủ tục cấp mới và cấp lại chứng chỉ nhân viên bức xạ (trừ người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế, kỹ sư trưởng lò phản ứng hạt nhân, trưởng ca vận hành lò phản ứng hạt nhân, người quản lý nhiên liệu hạt nhân, nhân viên vận hành lò phản ứng hạt nhân).
125	B-BKC-282489-TT	Thủ tục cấp mới và cấp lại chứng chỉ nhân viên bức xạ (kỹ sư trưởng lò phản ứng hạt nhân, trưởng ca vận hành lò phản ứng hạt nhân, người quản lý nhiên liệu hạt nhân, nhân viên vận hành lò phản ứng hạt nhân).
IV. Nhóm thủ tục phê duyệt thẩm định, công nhận		
126	B-BKC-282490-TT	Thủ tục phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân cấp tỉnh.
127	B-BKC-282491-TT	Thủ tục phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân cấp cơ sở (đối với công việc bức xạ sau: vận hành thiết bị chiếu xạ; sản xuất chất phóng xạ; chế biến chất phóng xạ; vận chuyển quá cảnh chất phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân và thiết bị hạt nhân).
128	B-BKC-282492-TT	Thủ tục phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân cấp cơ sở (đối với công việc bức xạ còn lại, trừ việc sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế).
129	B-BKC-282493-TT	Thủ tục thẩm định Báo cáo đánh giá an toàn trong hoạt động thăm dò, khai thác quặng phóng xạ.
130	B-BKC-282288-TT	Thủ tục thẩm định Báo cáo phân tích an toàn trong hồ sơ phê duyệt dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện hạt nhân
131	B-BKC-282289-TT	Thủ tục thẩm định Báo cáo phân tích an toàn sơ bộ trong hồ sơ đề nghị phê duyệt địa điểm nhà máy điện hạt nhân
132	B-BKC-282290-TT	Thủ tục công nhận hết trách nhiệm thực hiện quy định về kiểm soát hạt nhân
133	B-BKC-282287-TT	Thủ tục công nhận áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn
134	B-BKC-282413-TT	Thủ tục công nhận chứng chỉ hoặc văn bằng tương đương để hành nghề dịch vụ ứng dụng năng lượng nguyên tử